TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 508/2023/HC–PT
Ngày 06 tháng 7 năm 2023
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 384/2022/TLPT–HC ngày 22 tháng 9 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai", do có kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC–ST, ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7148/2023/QĐ–PT ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Đỗ Viết K, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa (chết ngày 09/1/2023).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình Kim C, Luật sư Công ty L, chi nhánh M, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K*:*

1. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Ông Đỗ Viết N; có mặt.

3. Bà Đỗ Thị H; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Đỗ Thị G; có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Đỗ Thị D; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị T: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn G, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

- Người bị kiện:

1. Chủ tịch UBND tỉnh T; địa chỉ: Số C, Đại lộ L, phường Đ, thành phố T,

tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng có địa chỉ: Tiểu khu A, phường H, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Hồ Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị T: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn G, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

- ***Người kháng cáo:*** Người khởi kiện ông Đỗ Viết K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- Người khởi kiện, ông Đỗ Viết K và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày:

Năm 1986, gia đình ông K mua đất của ông Lê Sỹ N1 (thôn Đ, xã P), trong đó phần lớn là đất thổ cư và một ít đất rừng sản xuất; khi mua trên đất đã có nhà ở và các công trình phụ khác. Năm 1993, gia đình ông K tiếp tục mua 02 miếng đất thổ cư (cùng chung 01 thửa) của ông Bùi Văn T1 và ông Bùi Văn T2 - con trai ông T1 (đều ở thôn Đ, xã P), trong đó phần lớn là đất thổ cư và 01 phần đất rừng sản xuất; khi mua trên đất đã có nhà ở, sân, vườn và các công trình phụ khác. Ngày 20/12/1996, gia đình ông K được Uỷ ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T (nay là thị xã N) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số I814523, diện tích 44.000m^2 đất lâm nghiệp, thuộc thửa số 320, tờ bản đồ số 01, địa chỉ tại thôn Đ, xã P, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa; đây chính là diện tích đất rừng của 03 gia đình: Noa, T1, T2 bán đất cho gia đình ông K.

Năm 1998, UBND xã P đo đạc lại, gia đình ông K được xác định có tổng diện tích đất: 3.915m^2 đất (400m^2 đất ở và 3.515m^2 đất trồng cây lâu năm) liền thửa thuộc thửa số 476, tờ bản đồ số 32; đến ngày 16/04/2012 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BK 202085; diện tích này còn thiếu diện tích đất của ông T1 và ông T2 đã bán cho ông K chưa được đo thêm vào.

Năm 2018, Sở Tài nguyên đo đạc lại, tổng diện tích gia đình ông K đang sử dụng là: 6.104,6m^2 (400m^2 đất ở và 5.704,6m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa 470, tờ bản đồ số 60, thuộc trích lục bản đồ địa chính khu đất số 42/TLBĐ ngày 04/08/2019, được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện T ký xác nhận ngày 16/08/2019.

Ngày 25/12/2019, gia đình ông K nhận được Quyết định số 8906/QĐ-UBND

của UBND thị xã N thu hồi diện tích đất 16.911,1m^2 thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 4, loại đất thu hồi: đất rừng sản xuất; địa chỉ thửa đất tại xã P, huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa và ngày 25/9/2020, gia đình ông K nhận được quyết định số 7229/QĐ- UBND của UBND thị xã N thu hồi 2.890m^2 đất thuộc thửa số 470, tờ bản đồ số 60; trong đó diện tích đất ở được xác định là 68,9m^2, đất rừng trồng là 2.821,1m^2 của gia đình ông K đang sử dụng tại xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ D-N thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến đường B-N phía Đông giai đoạn 2017-2020.

Ngày 24/03/2020, UBND xã P có Biên bản hội nghị của Hội đồng xác định nguồn gốc đất xã P xác định: Hộ ông Đỗ Viết K đang sử dụng thửa đất số 470, tờ bản đồ số 60, thuộc trích lục bản đồ địa chính khu đất số 42/TLBĐ ngày 04/08/2019 do Đoàn đo đạc quy hoạch bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thực hiện, Văn phòng Đăng ký QSDĐ huyện T ký xác nhận ngày 16/08/2019; diện tích nguyên thửa: 6.104,6m^2, diện tích thu hồi: 2.890m^2, loại đất đang sử dụng ONT, hiện trạng đất có nhà ở. Kết quả lấy ý kiến nhân dân về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 09/01/2020: 71,42% ý kiến nhân dân (15/21 phiếu) xác định là thửa đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Ngày 27/7/2020, sau khi gia đình ông K có đơn yêu cầu kiểm tra lại hiện trạng đất của gia đình, tổ công tác gồm: Hạt K, Phòng N2, Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã N2, UBND xã P và thôn Đ tiến hành lập Biên bản việc kiểm tra việc giao đất lâm nghiệp của hộ gia đình ông K đã kết luận: "Về hiện trạng sử dụng: Diện tích đo thực tế là 42.000m^2 được gia đình sử dụng và không có tranh chấp; được các hộ giáp ranh ký tên (không tính phần diện tích có nhà ở). Biên bản này có xác nhận của Phòng N2, Phòng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn thị xã N2, xác nhận của UBND xã P; Trưởng thôn Đ và các hộ giáp ranh.

Không đồng ý với Quyết định số 8906/QĐ-UBND, ông K làm đơn khiếu nại gửi đến UBND thị xã N đề nghị xem xét lại nguồn gốc đất, vị trí thửa đất và phương thức đền bù. Đối với quyết định số 7229/QĐ-UBND của UBND thị xã N thu hồi 2.890m^2 đất thuộc thửa số 470 tờ bản đồ số 60 trong đó diện tích đất ở được xác định là 68,9m^2, đất rừng trồng là 2.821,1m^2 là không đúng nên đề nghị UBND thị xã N thu hồi đúng thửa đất, đúng loại đất, xác định gia đình ông bị thu hồi: 2.000m^2 là đất ở thuộc thửa đất số 470, tờ bản đồ số 60 và 16.911,1m^2 đất cây lâu năm liền thửa với đất ở.

Ngày 24/11/2020 gia đình ông K nhận được Quyết định số 9222/QĐ-UBND của UBND thị xã N kết luận khiếu nại của ông không có cơ sở, ông tiếp tục khiếu nại và ngày 03/2/2021, UBND tỉnh T có Quyết định số 460/QĐ-UBND trả lời không chấp nhận đơn khiếu nại của ông nên ông khởi kiện yêu cầu:

1. Tuyên hủy Quyết định số 9222/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N.

2. Tuyên hủy Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T.

3. Tuyên hủy Quyết định số 8906/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T, tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất do hộ ông Đỗ Viết K đang sử dụng tại xã P, huyện T để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D-N thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc-N phía Đông giai đoạn 2017-2020.

4. Tuyên hủy Quyết định số 7229/QĐ-UBND ngày 25/09/2020 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất do hộ ông Đỗ Viết K đang sử dụng tại xã P, thị xã N để thực hiện dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ D - N thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến đường B - N phía Đông giai đoạn 2017-2020.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông K bổ sung yêu cầu khởi kiện:

1. Tuyên hủy một phần Quyết định số 8905/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T (nay thị xã N) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã P, huyện T đối với phần của gia đình ông Đỗ Viết K.

2. Tuyên hủy một phần Quyết định số 7217/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND thị xã N về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã P, huyện T đối với phần bồi thường của gia đình ông Đỗ Viết K.

- Người bị kiện UBND thị xã N và Chủ tịch UBND thị xã N trình bày:

1. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa số 09, tờ bản đồ số 04, diện tích trích đo 49.713,7m^2 theo trích đo địa chính số 02/TĐĐC-2019 do Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch thuộc Sở T phê duyệt ngày 01/10/2019:

- Hộ ông K trực tiếp trồng rừng sản xuất từ năm 1996 tại thửa đất số 09, tờ bản đồ số 04, diện tích trích đo 49.713,7m^2; diện tích thu hồi phục vụ dự án là 16.911,1m^2 là đất rừng sản xuất (RSX), hiện trạng trồng cây keo. Nguồn gốc được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, đất sử dụng ổn định liên tục vào mục đích để trồng cây lâm nghiệp; ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp, không lấn chiếm, không có thay đổi so với thời điểm cấp GCNQSDĐ.

- Về hồ sơ, bản đồ địa chính: Theo Bản đồ lâm nghiệp xã P đo vẽ năm 1996, diện tích đất mà hộ ông K đang khiếu nại là thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, thuộc khoảnh 7, lô G, tiểu khu F, diện tích nguyên thửa 44.000m^2, loại đất Rừng sản xuất, sổ mục kê mang tên ông K. Theo bản đồ địa chính xã P năm 1998, diện tích đất mà hộ ông K đang khiếu nại có vị trí một phần thuộc tờ bản đồ số 32, một phần thuộc tờ bản đồ số 33, thể hiện trên bản đồ là đất Núi. Theo Mảnh trích đo địa chính khu đất số 02/TĐĐC - 2019, tỷ lệ 1/2000 do Đoàn đo đạc quy hoạch bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thực hiện, diện tích đất mà hộ ông K đang

khiếu nại thuộc một phần thửa đất số 09, tờ bản đồ số 04, diện tích nguyên thửa 49.713,7m^2, loại đất Rừng sản xuất (RSX), sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là ông K.

- Hồ sơ, tài liệu có liên quan:

+ GCNQSDĐ số I814253 do UBND huyện T cấp ngày 20/12/1996, mang tên Đỗ Viết K, diện tích 44.000m^2, mục đích sử dụng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng là 50 năm, số thửa 320, tờ bản đồ số 01.

+ Căn cứ vào hồ sơ địa chính xã P; biên bản xác định nguồn gốc, thời điểm, mục đích sử dụng đất của UBND xã P; kết quả làm việc với người có liên quan; các tài liệu, chứng cứ hiện có thì: Diện tích đất 16.911,1m^2 mà hộ ông K đang khiếu nại có một phần thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, bản đồ lâm nghiệp xã P đo vẽ năm 1996. Theo xác định của UBND xã P thì thửa đất trên của hộ ông K có nguồn gốc được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số I814253, ngày 20/12/1996, diện tích 44.000,0m^2, mục đích sử dụng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng là 50 năm. Hộ ông K, bà T đã được Nhà nước công nhận và cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998, trong đó có 400m^2 đất ở, 3.515m^2 đất cây lâu năm. Diện tích đất 16.911,1m^2 mà hộ ông K đang khiếu nại không cùng thửa với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998.

2. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất thửa số 470, tờ bản đồ số 60, diện tích trích đo 6.104,6m^2 theo trích đo địa chính số 22/TĐĐC-2019 ngày 04/8/2019 do Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch thuộc Sở T thực hiện, Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện T xác nhận ngày 16/8/2019:

- Về hồ sơ, bản đồ địa chính: Xã P không có Bản đồ 299. Bản đồ địa chính xã P năm 1998, phần đất này thuộc thửa 476, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.915m^2, Sổ mục kê ghi Đỗ Viết K. Ngày 16/4/2012 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BK 202085 (trong đó có 400m^2 đất ở; và 3.515m^2 đất trồng cây lâu năm).

- Quá trình sử dụng đất, gia đình ông K đã tự ý chuyển vị trí nhà ở và làm nhà trên thửa đất lâm nghiệp (thửa 320); năm 2018 có chủ trương đo lại bản đồ địa chính xã thì đơn vị đo đạc đã đo hiện trạng theo ranh giới mới gồm một phần diện tích của thửa 320 tờ bản đồ đất lâm nghiệp vào với diện tích thửa 476 tờ bản đồ số 32 (đo vẽ năm 1998) hợp thành thửa đất số 470 như hiện trạng.

- Sau khi thực hiện số hóa bản đồ địa chính đo vẽ năm 1998 với trích lục bản đồ địa chính năm 2019 thực hiện trồng ghép hai thửa đất số 476 (đo vẽ năm 1998) và thửa 470 (trích lục bản đồ đo vẽ năm 2019) thì xác định trong tổng diện tích thu hồi 2.890m^2 có 68,9m^2 đất ở thuộc thửa 476 (đã được cấp GCNQSDĐ) và 2.821,1m^2 đất rừng trồng thuộc thửa 320 (đất lâm nghiệp đã được cấp GCNQSDĐ).

3. Đề nghị bác toàn bộ nội dung khởi kiện của ông Đỗ Viết K.

- *Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh T trình bày:*

+ Căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất; hồ sơ địa chính qua các thời kỳ và kết quả rà soát, làm việc với các thành phần có liên quan, xác định: Diện tích đất 16.911,1m^2 ông K đang khiếu nại là thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, bản đồ lâm nghiệp xã năm 1996, diện tích nguyên thửa 44.000m^2; có nguồn gốc được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định Chính phủ và đã được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số I814253, ngày 20/12/1996, diện tích 44.000m^2, mục đích sử dụng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng là 50 năm.

+ Hộ ông K đã được Nhà nước công nhận và cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998, trong đó có 400m^2 đất ở, 3.515m^2 đất cây lâu năm. Diện tích đất 16.911,1m^2 mà hộ ông K đang khiếu nại không cùng thửa với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998.

+ Căn cứ Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 về "Căn cứ để xác định loại đất" và các quy định của pháp luật có liên quan; việc ông K khiếu nại yêu cầu được bồi thường diện tích 16.911,1m^2 đất thu hồi là đất vườn cùng thửa với thửa đất có nhà ở là không có cơ sở. Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) của ông Đỗ Viết K là đảm bảo khách quan, đúng quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P trình bày:*

Thống nhất nội dung trình bày của UBND thị xã N, UBND xã P chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả xác định nguồn gốc đất đối với hộ ông Đỗ Viết K tại Biên bản hội nghị xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ngày 23/10/2019 và ngày 03/6/2020.

- *Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC–ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá đã quyết định:*

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3, khoản 4 Điều 32; Điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206; khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính; Điều 11, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Viết K về việc yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 8906/QĐ-UBND 25/12/2019 của UBND huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất do hộ ông Đỗ Viết K đang sử dụng tại xã P, huyện T để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Quốc lộ D - N

thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - N phía Đông giai đoạn 2017-2020.

- Quyết định số 7229/QĐ-UBND ngày 25/09/2020 của UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi đất do hộ ông Đỗ Viết K đang sử dụng tại xã P, thị xã N để thực hiện Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn quốc lộ D - N thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến đường B - N phía Đông giai đoạn 2017-2020.

- Một phần Quyết định số 8905/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T (nay là thị xã N), tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã P, huyện T đối với phần của gia đình ông Đỗ Viết K.

- Một phần Quyết định số 7217/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất tại xã P, huyện T đối với phần bồi thường của gia đình ông Đỗ Viết K.

- Quyết định số 9222/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh Thanh Hóa về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Đỗ Viết K, thôn Đ, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 03/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T về việc giải quyết khiếu nại của hộ ông Đỗ Viết K, thôn Đ, xã P, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2022, người khởi kiện ông Đỗ Viết K có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện ông Đỗ Viết K, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp giữ nguyên đơn kháng cáo và trình bày: Gia đình ông K bị thu hồi tổng cộng là 20.618,0m^2 đất; Nhà nước đã đền bù tổng là 17.731,49m^2, nhưng đất ở chỉ được bồi thường 68,9m^2, còn lại đất rừng đã được bồi thường nhưng không đúng quy định. Yêu cầu phải bồi thường cho hộ gia đình ông K, cụ thể: Đất ở phải xác định là 2.000m^2 và yêu cầu được bồi thường với mức giá 600.000 đồng/m^2; 817,5m^2 là đất nuôi trồng thuỷ sản; diện tích đất còn lại phải tính 9.791,4m^2 là đất trồng rừng của thửa 320, phần diện tích 8.002m^2 đất còn lại phải được xác định là đất trồng cây lâu năm. Theo quy định về bảng giá đất bồi thường của tỉnh Thanh Hoá quy định, yêu cầu phải được bồi thường tổng cộng là 1.272.685.195 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

+ Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của ông Đỗ Viết K làm trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Trong gia đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm người khởi kiện chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện đã được xác định, thông báo và triệu tập tham gia phiên toà.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Viết K, giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Đỗ Viết K là trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm người khởi kiện chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện đã được xác định đầy đủ, được thông báo và triệu tập tham gia phiên toà theo đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên toà có mặt 02/5 người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện có kháng cáo và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, vắng mặt những người bị kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ ý kiến của các đương sự có mặt tại phiên toà và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Hội đồng xét xử tiến hành việc xét xử vụ án theo quy định tại Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết:

Ngày 16/7/2021, ông Đỗ Viết K khởi kiện vụ án hành chính, yêu cầu huỷ các quyết định: Quyết định số 9222/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N, Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh T, Quyết định số 8906/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T, Quyết định số 7229/QĐ-UBND ngày 25/09/2020 của UBND thị xã N; yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8905/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T và hủy một phần Quyết định số 7217/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND thị xã N. Đây là các Quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền quản lý Nhà nước về đất đai liên quan đến việc thu hồi đất của hộ ông Đỗ Viết K, là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Do đó, bản án sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện,

quyền khởi kiện, thời hiệu khởi kiện vẫn còn và thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá là đúng theo quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung: xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về trình tự thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền ban hành các quyết định bị kiện: Việc UBND huyện T (thị xã N), tỉnh thanh Hóa ban hành các Quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường; Chủ tịch UBND thị xã N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại; Chủ tịch UBND tỉnh T ban hành quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 đối với khiếu nại của ông Đỗ Viết K là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục.

[2.2] Về nội dung các quyết định bị khởi kiện:

[2.2.1] Đối với Quyết định thu hồi đất số 8906/QĐ-UBND ngày 25/12/2019, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 8905/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 9222/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N và Quyết định giải quyết khiếu nại số 460/QĐ-UBND ngày 03/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T:

- Về nguồn gốc, hồ sơ địa chính và quá trình sử dụng đất: Theo Bản đồ lâm nghiệp xã P đo vẽ năm 1996, diện tích đất hộ ông K sử dụng là thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01 thuộc khoảnh 7, lô G, tiểu khu F, diện tích nguyên thửa 44.000m^2, loại đất Rừng sản xuất, sổ mục kê mang tên ông Đỗ Viết K. Theo bản đồ địa chính xã P năm 1998, diện tích đất hộ ông K khiếu nại có vị trí một phần thuộc tờ bản đồ số 32, một phần thuộc tờ bản đồ số 33, thể hiện trên bản đồ là đất Núi. Theo Mảnh trích đo địa chính khu đất số 02/TĐĐC - 2019, tỷ lệ 1/200 do Đoàn đo đạc quy hoạch bản đồ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thực hiện thì diện tích đất hộ ông K đang sử dụng là thửa đất số 09, tờ bản đồ số 04, diện tích nguyên thửa 49.713,7m^2, loại đất Rừng sản xuất (RSX), sổ mục kê ghi chủ sử dụng đất là ông Đỗ Viết K. Nguồn gốc thửa đất được Nhà nước giao đất lâm nghiệp theo Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, đất sử dụng ổn định liên tục vào mục đích để trồng cây lâm nghiệp, ranh giới sử dụng đất rõ ràng, không tranh chấp, không lấn chiếm. Ngày 20/12/1996, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ số I814253 cho ông Đỗ Viết K, diện tích 44.000m^2, mục đích sử dụng: Lâm nghiệp, thời hạn sử dụng là 50 năm, số thửa 320, tờ bản đồ số 01 và được cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998, trong đó có 400,0m^2 đất ở, 3.515,0m^2 đất cây lâu năm.

- Căn cứ vào hồ sơ địa chính xã P, biên bản xác định nguồn gốc, thời điểm, mục đích sử dụng đất của UBND xã P ngày 23/10/2019 (BL 191), các tài liệu, chứng cứ xác định: Diện tích đất hộ gia đình ông K bị thu hồi là 16.911,1m^2, trong đó có một phần thuộc thửa đất số 320, tờ bản đồ số 01, bản đồ lâm nghiệp xã P đo

vẽ năm 1996 và phần diện tích đất 16.911,1m^2 Nhà nước thu hồi này không cùng thửa với thửa đất số 476, tờ bản đồ số 32, bản đồ địa chính xã P năm 1998 của hộ ông Đỗ Viết K.

[2.2.2] Đối với Quyết định thu hồi đất số 7229/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 7217/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND thị xã N đối với phần bồi thường của gia đình ông Đỗ Viết K:

- Về nguồn gốc, hồ sơ địa chính và quá trình sử dụng đất: Xã P không có Bản đồ 299. Bản đồ địa chính xã P năm 1998, diện tích đất của hộ ông Đỗ Viết K thuộc thửa 476, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.915m^2, sổ mục kê ghi Đỗ Viết K. Ngày 16/4/2012 UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số BK 202085 cho ông Đỗ Viết K 3.915m^2, trong đó có 400m^2 đất ở và 3.515m^2 đất trồng cây lâu năm. Bản đồ địa chính đo vẽ năm 2018, hiện trạng thửa đất đang sử dụng là 6.104,6m^2 thửa số 470, tờ bản đồ số 60. Theo trích đo địa chính số 22/TĐĐC-2019 ngày 04/8/2019 do Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T thực hiện, Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện T xác nhận ngày 16/8/2019 là thửa số 470, tờ bản đồ số 60, diện tích trích đo 6.104,6m^2.

- Trong quá trình sử dụng đất, gia đình ông K đã tự ý chuyển vị trí nhà ở và làm nhà trên thửa đất lâm nghiệp (thửa 320); năm 2018 có chủ trương đo lại bản đồ địa chính xã thì đơn vị đo đạc đã đo hiện trạng theo ranh giới mới gồm một phần diện tích của thửa 320 tờ bản đồ đất lâm nghiệp vào với diện tích thửa 476 tờ bản đồ số 32 (đo vẽ năm 1998) hợp thành thửa đất số 470 như hiện trạng.

- Tại Biên bản Hội nghị của Hội đồng xác định nguồn gốc đất xã P ngày 03/6/2020, xác định: Thửa số 470, tờ bản đồ số 60 là thửa đất ở, có nhà ở thuộc khu dân cư hình thành trước ngày 18/12/1980, sử dụng ổn định, liên tục vào mục đích đất ở, không tranh chấp, không lấn chiếm, ranh giới thửa đất không thay đổi so với thời điểm cấp GCNQSDĐ. Hiện trang gia đình sử dụng khuôn viên thửa đất có nhà ở, không có tranh chấp với người sử dụng đất liền kề. Do đó diện tích đang sử dụng được công nhận là 6.104,6m^2 là đất T (thổ cư); trong đó đất ở là 400m^2, còn lại 2.124,3m^2 là đất vườn trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở có nhà ở hình thành trước ngày 18/12/1980; diện tích đất trồng rừng không đủ điều kiện bồi thường đất vườn trồng cây lâu năm cùng thửa với đất ở là 3.580,3m^2.

- Lý do diện tích đất vườn trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở được đo vẽ năm 2018 là 2.124,3m^2, ít hơn so với diện tích đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ ngày 16/4/2012 (3.515m^2) là do: Trong quá trình sử dụng gia đình bà Nguyễn Thị T3 đang sử dụng một phần thửa đất 476 của gia đình ông K (phía T thửa 476), hai gia đình đã thỏa thuận không tranh chấp; một phần thửa 476 về phía Tây Nam gia đình ông K đã chuyển sang trồng lúa và ông K thống nhất sẽ điều chỉnh sau.

- Sau khi thực hiện số hóa bản đồ địa chính đo vẽ năm 1998 với trích lục bản

đồ địa chính năm 2019, thực hiện trồng ghép hai thửa đất số 476 (đo vẽ năm 1998) và thửa 470 (Trích lục bản đồ đo vẽ năm 2019) thì xác định trong tổng diện tích thu hồi 2.890m^2 có 68,9m^2 đất ở thuộc thửa 476 (đã được cấp GCNQSDĐ) và 2.821,1m^2 đất rừng trồng thuộc thửa 320 (đất lâm nghiệp đã được cấp GCNQSDĐ).

[2.3] Như vậy, Quyết định thu hồi đất số 8906/QĐ-UBND ngày 25/12/2019, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 8905/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND huyện T; Quyết định giải quyết khiếu nại số 9222/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 của Chủ tịch UBND thị xã N, Quyết định giải quyết khiếu nại số 460/QĐ-UBND ngày 03/2/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh T, Quyết định thu hồi đất số 7229/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 7217/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND thị xã N được ban hành là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, về nội dung đã xác định loại đất, diện tích đất, phương án bồi thường và giải quyết khiếu nại của hộ gia đình ông Đỗ Viết K là đúng quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Viết K là có căn cứ pháp luật.

[2.4] Ông Đỗ Viết K kháng cáo, tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện ông Đỗ Viết K trình bày gia đình ông K bị thu hồi tổng cộng 20.618,0m^2 đất và yêu cầu phải được bồi thường, cụ thể: Đất ở phải xác định là 2.000m^2 với giá 600.000 đồng/m^2; xác định 817,5m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản; trong diện tích đất còn lại phải tính 9.791,4m^2 là đất trồng rừng của thửa 320, phần diện tích 8.002m^2 đất phải được xác định là đất trồng cây lâu năm và yêu cầu được bồi thường tổng cộng số tiền 1.272.685.195 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Với những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Viết K; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện có kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện ông Đỗ Viết K do bà Hồ Thị

T, ông Đỗ Viết N, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị D kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 32/2022/HC–ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

2. Về án phí: Bà Hồ Thị T, ông Đỗ Viết N, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị G, bà Đỗ Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Đỗ Viết K đã nộp tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0016008 ngày 22/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND cấp cao tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Thanh Hoá;*
- *VKSND tỉnh Thanh Hoá;*
- *Cục THADS tỉnh Thanh Hoá;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA, VP, HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tiến Dũng